



NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

THE VIET NAM DEVELOPMENT BANK

BÁO CÁO

THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

ANNUAL REPORT 2023

I. Khái quát về Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Quá trình hình thành và phát triển của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1.1. Ngày 19/5/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT) trên cơ sở tổ chức lại hệ thống Quỹ Hỗ trợ Phát triển để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

1.2. Ngày 03/9/2015, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1515/QĐ-TTg ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của NHPT, theo đó:

- NHPT là ngân hàng chính sách, hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- NHPT có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam; có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài, được tham gia hệ thống thanh toán với các ngân hàng và cung cấp dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Nhà nước là chủ sở hữu của NHPT. Chính phủ thống nhất quản lý thực hiện quyền, nhiệm vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với NHPT. Thủ tướng Chính phủ trực tiếp thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo phân công của Chính phủ hoặc ủy quyền cho Bộ Tài chính. Bộ Tài chính thực hiện một số quyền, nhiệm vụ của chủ sở hữu theo phân công của Chính phủ hoặc theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại Điều lệ này. Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp của chủ sở hữu nhà nước tại NHPT, quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động của NHPT theo phân cấp quy định tại Điều lệ này.

- Người đại diện theo pháp luật của NHPT là Tổng giám đốc.

- NHPT hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện nhiệm vụ tín dụng chính sách của Nhà nước và các nhiệm vụ khác theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý, được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước. NHPT được áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm) và không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

- Vốn điều lệ của NHPT là 30.000 tỷ đồng (ba mươi nghìn tỷ đồng). Việc thay đổi mức vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, đảm bảo phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn của NHPT trong từng thời kỳ.

- NHPT có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày Quyết định số

108/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập NHPT có hiệu lực.

1.3. Ngày 31/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 46/2021/NĐ-CP về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với NHPT.

2. Chức năng và nhiệm vụ của NHPT

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của NHPT ban hành kèm theo Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 03/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, NHPT có chức năng, nhiệm vụ như sau:

2.1. Hoạt động huy động vốn:

- a) Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật;
- b) Phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam của NHPT theo quy định của pháp luật;
- c) Vay Bảo hiểm xã hội Việt Nam; vay của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- d) Vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- đ) Nhận tiền gửi ủy thác của các tổ chức trong nước và nước ngoài;
- e) Huy động các nguồn vốn khác phù hợp quy định của pháp luật.

2.2. Hoạt động tín dụng:

- a) Cho vay theo chính sách tín dụng của Nhà nước; cho vay các chương trình, dự án do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- b) Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;
- c) Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ;
- d) Cho vay vốn ngắn hạn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ với nguyên tắc ngân sách nhà nước không cấp bù chênh lệch lãi suất.

2.3. Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác:

- a) Nhận ủy thác huy động vốn, ủy thác cho vay theo quy định của pháp luật;
- b) Nhận ủy thác điều hành hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa và quỹ tài chính địa phương theo mục tiêu phát triển của địa phương;
- c) Ủy thác cho các tổ chức tín dụng thực hiện một số hoạt động của NHPT theo

quy định của pháp luật;

d) Ủy thác, nhận ủy thác cung ứng các dịch vụ tài chính, ngân hàng cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

2.4. Tham gia thị trường liên ngân hàng; tổ chức thanh toán nội bộ; cung cấp các dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngoại hối và các dịch vụ ngân hàng khác cho khách hàng; thực hiện hoạt động ngoại hối; tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.5. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

II. Thông tin chung về Tổng công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam (VIDIFI)

Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam – Công ty cổ phần (“VIDIFI”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 8 năm 2007, và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh số 0102356598 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của VIDIFI gồm:

- Dịch vụ thu phí giao thông và các hoạt động liên quan đến thu phí giao thông
- Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ vận hành, khai thác các khu đô thị, công nghiệp, khu văn phòng, làm việc, khách sạn, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị;
- Tư vấn tài chính;
- Khai thác, chế biến khoáng sản; Sản xuất thiết bị vật tư, máy móc chuyên ngành xây dựng; Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, cơ sở hạ tầng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư.....

VIDIFI có vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 3.800.000.000.000 VND. Các cổ đông đóng góp vốn sáng lập bao gồm: Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT) góp 96,97% vốn điều lệ, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) góp 1,97% vốn điều lệ, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) góp 1,05% vốn điều lệ.

NHPT thực hiện góp vốn vào VIDIFI theo Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách thí điểm đầu tư dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá

trị đầu tư của NHPT vào VIDIFI là 1 triệu USD và 3.668 tỷ VND, tương ứng 96,97% vốn sở hữu của VIDIFI.

III. Bối cảnh kinh tế toàn cầu và Việt Nam năm 2023 – Tình hình thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2023 của NHPT và VIDIFI

1. Vài nét về tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2023

Năm 2023, tình hình thế giới diễn biến nhanh, phức tạp; thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn; hậu quả từ đại dịch COVID-19 ảnh hưởng kéo dài; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột Nga - Ucraina và tại dải Gaza gay gắt; kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm, lạm phát neo ở mức cao; các thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản tiềm ẩn nhiều rủi ro; thương mại, đầu tư quốc tế suy giảm;... Việt Nam tiếp tục chịu “tác động kép” của nhiều yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập nội tại kéo dài nhiều năm bộc lộ rõ hơn trong khó khăn; trong khi đó nước ta là nước đang phát triển, nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, quy mô còn khiêm tốn, độ mở lớn, khả năng cạnh tranh, sức chống chịu còn hạn chế; dịch bệnh, thiên tai diễn biến phức tạp, gây thiệt hại nặng nề ở nhiều địa phương,... Năm qua, tăng trưởng kinh tế của nước ta chưa đạt mục tiêu đề ra, ổn định kinh tế vĩ mô chưa thực sự vững chắc, sức ép lạm phát còn cao. Sản xuất công nghiệp tuy có chuyển biến tích cực nhưng còn chậm. Hoạt động sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn, còn tình trạng nhiều doanh nghiệp thiếu đơn hàng; số doanh nghiệp giải thể, phá sản gia tăng. Khả năng hấp thụ vốn và cầu tín dụng của nền kinh tế gặp khó khăn, nợ xấu có xu hướng tăng.

2. Tình hình thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm của NHPT trong năm 2023

a. Về huy động nguồn vốn

Trong năm 2023, NHPT đã huy động 359 tỷ đồng vốn có kỳ hạn (không thực hiện phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và huy động vốn khác). Trả nợ gốc vốn huy động có kỳ hạn là 6.592 tỷ đồng, trả nợ lãi vốn huy động có kỳ hạn là 4.106 tỷ đồng.

Số dư vốn huy động của NHPT tại thời điểm 31/12/2023 là 80.529 tỷ đồng, trong đó số dư vốn huy động có kỳ hạn là 80.141 tỷ đồng.

b. Hoạt động tín dụng đầu tư

Giải ngân trong năm 2023 là 415,6 tỷ đồng cho các dự án chuyên tiếp. Thu nợ gốc là 4.933 tỷ đồng. Thu nợ lãi 2.494 tỷ đồng. Dư nợ đến 31/12/2023 là 40.235 tỷ đồng.

c. Hoạt động tín dụng xuất khẩu

Thu nợ gốc trong năm 2023 là 13,5 tỷ đồng. Thu lãi 16,2 tỷ đồng. Dư nợ đến

31/12/2023 là 3.196 tỷ đồng.

d. Cho vay lại vốn nước ngoài không chịu rủi ro

Giải ngân trong năm 2023 là 1.484 tỷ đồng. Thu nợ gốc: 10.636 tỷ đồng. Thu nợ lãi: 4.001 tỷ đồng. Thu phí cho vay lại Bộ Tài chính và phí thu hộ: 121,4 tỷ đồng. Thu phí cho vay lại NHPT: 147,2 tỷ đồng. Thu phí dự phòng rủi ro (theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018): 0,7 tỷ đồng. Dư nợ đến 31/12/2023 là 110.762 tỷ đồng.

e. Cho vay lại vốn nước ngoài chịu rủi ro

Thu nợ gốc: 140,5 tỷ đồng. Thu nợ lãi: 44,9 tỷ đồng. Dư nợ đến 31/12/2023 là 682 tỷ đồng.

g. Cho vay vốn của Chính phủ Việt Nam ra nước ngoài

Thu nợ gốc: 158.1 tỷ đồng. Thu nợ lãi: 1,6 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2023, dư nợ cho vay vốn của Chính phủ Việt Nam ra nước ngoài đã hết.

h. Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn ngân hàng thương mại

Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong năm 2023 là 10,8 tỷ đồng. Thu nợ gốc nợ bắt buộc là 31,2 tỷ đồng, thu nợ lãi nợ bắt buộc là 5 triệu đồng. Dư nợ bắt buộc đến 31/12/2023 là 665 tỷ đồng.

i. Hỗ trợ sau đầu tư

Số dự án còn thực hiện là 46 dự án với lũy kế số tiền thực cấp đến 31/12/2023 là 528.129 tỷ đồng. Trong năm 2023, NHPT không được cấp bổ sung nguồn vốn thực hiện hỗ trợ sau đầu tư.

3. Tình hình thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm của VIDIFI trong năm 2023.

- Công tác thu phí trên đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và Quốc lộ 5: Năm 2023, VIDIFI đã triển khai tốt công tác tổ chức thu phí tại các trạm thu phí trên cả 2 tuyến cao tốc Hà Nội- Hải Phòng và Quốc lộ 5. Tổng doanh thu thu phí trên 2 tuyến đường (Chưa bao gồm thuế VAT) là 2.929.461 triệu đồng đạt 103,4% kế hoạch.

- Công tác quản lý, vận hành, bảo trì 2 tuyến đường: Công tác vận hành khai thác 2 tuyến đường được duy trì ổn định, không để xảy ra ùn tắc, mất an toàn giao thông, không có những sự cố nghiêm trọng. Công tác bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa được triển khai thực hiện phù hợp với các quy định của Nhà nước và theo kế hoạch đã thỏa thuận với Cục Đường bộ Việt Nam (Cục ĐBVN), định kỳ được Cục ĐBVN kiểm tra và xác nhận thu chi hàng năm

- Công tác xây dựng cơ bản khác: Đã hoàn thành và bàn giao đưa vào khai thác sử dụng Công trình xây dựng Trạm bảo trì và công trình xây dựng cầu vượt tại Km63+530 Quốc lộ 5; Đang triển khai một số dự án khác (Dự án đầu tư xây dựng bổ sung 21 làn thu phí ETC tại các trạm thu phí hiện có trên Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và hệ thống thu phí tại các nút giao Tân Phúc - Bãi Sậy (QL.38), Đường tỉnh 392 và Đường tỉnh 390 với Đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng; Công trình Sửa chữa, cơ cấu lại công trình khu nhà Trạm thu phí số 01, Quốc lộ 5, Dự án Sửa chữa mặt đường Quốc lộ 5 đoạn Km46+000 đến Km76+000).

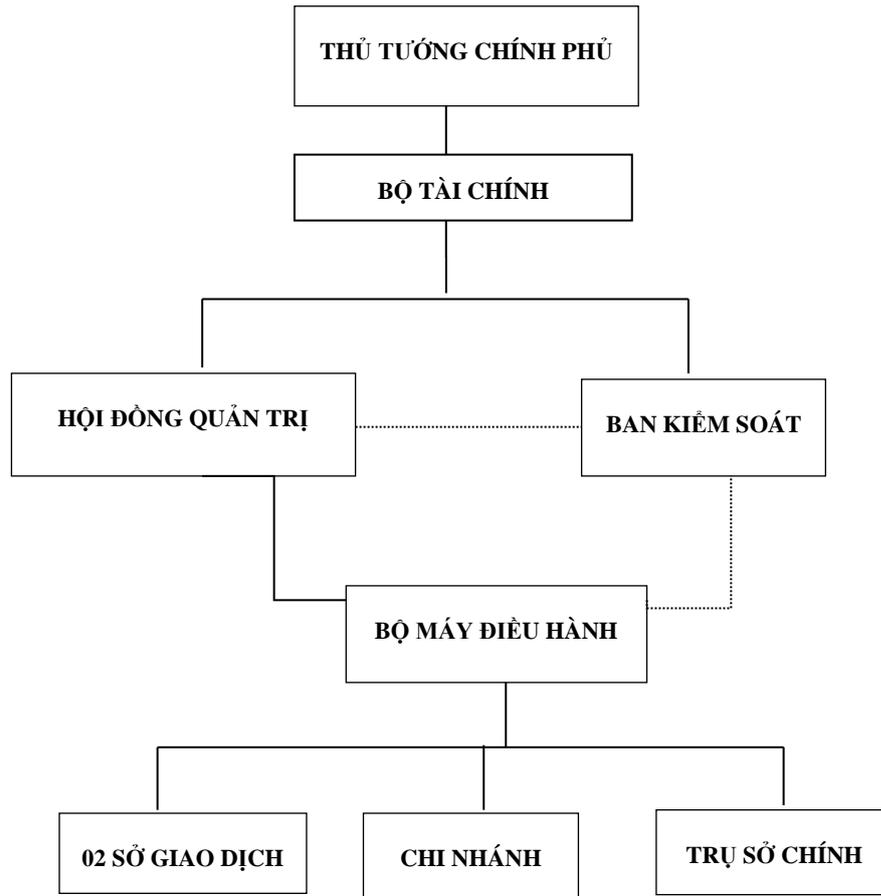
- Các cơ chế hỗ trợ, tham gia quản lý của Nhà nước tại Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 trong năm 2023 đang được thực hiện.

- Công tác giải ngân, trả nợ Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: Năm 2023, VIDIFI đã trả nợ cho NHPT gốc là 3.640.607 triệu đồng và lãi là 1.779.131 triệu đồng.

IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NHÂN SỰ

1. Mô hình tổ chức bộ máy và nhân sự NHPT

1.1. Mô hình tổ chức:



1.2. Nhân sự

1.2.1. Hội đồng quản trị

Đến thời điểm 31/12/2023, Hội đồng quản trị của NHPT có 04 người, trong đó: 01 Chủ tịch Hội đồng quản trị và 03 Thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm: Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị). Cụ thể:

TT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Lê Văn Hoan	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Ông Đào Quang Trường	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.
3	Ông Nguyễn Chính Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị
4	Ông Phạm Dương Linh	Thành viên Hội đồng quản trị

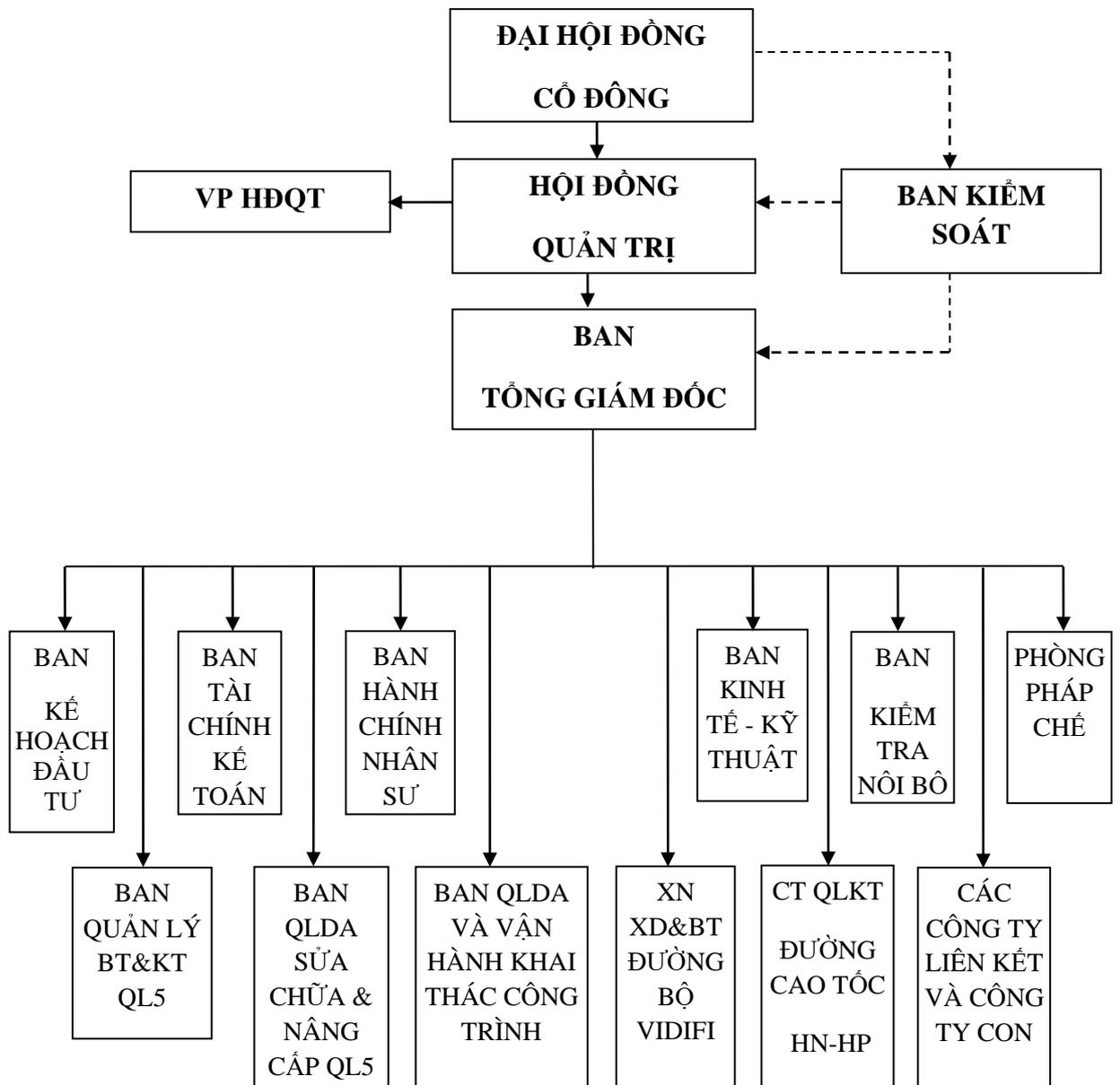
1.2.2. Ban Điều hành:

Đến thời điểm 31/12/2023, Ban Điều hành gồm có 03 người, cụ thể:

TT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Đào Quang Trường	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Long Vân	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Minh Thọ	Phó Tổng Giám đốc

2. Mô hình tổ chức bộ máy và nhân sự VIDIFI

2.1. Mô hình tổ chức bộ máy.



2.2 Nhân sự

2.2.1 Hội đồng quản trị

Đến thời điểm 31/12/2023, Hội đồng quản trị của Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam có 03 người, gồm 01 Chủ tịch Hội đồng quản trị và 02 Thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc – Thành viên Hội đồng quản trị).
Cụ thể:

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Nguyễn Minh Thọ	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Ông Trần Anh Tú	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
3	Ông Phạm Quang Huy	Thành viên Hội đồng quản trị

2.2.2. Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Trần Anh Tú	Tổng Giám đốc
2	Ông Vũ Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Phạm Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc

V. HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VÀ VIDIFI

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1.1. Trụ sở chính:

Địa chỉ: 25A Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3736 5659

Fax: (84-24) 3736 5672

1.2. Hệ thống mạng lưới:

1	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV ĐỒNG THÁP - AN GIANG
	Địa chỉ: 83 Nguyễn Huệ - Phường Mỹ Long - Thành phố Long Xuyên - tỉnh An Giang
	Điện thoại: 02963 846220 Fax: 02963 846223
1.1	PHÒNG GIAO DỊCH ĐỒNG THÁP
	Địa chỉ: 48 Nguyễn Quang Diệu - Phường 1- TP. Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp

	Điện thoại: 0277 3852472 Fax: 0277 3852477
2	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV BẮC KẠN - THÁI NGUYÊN
	Địa chỉ: 16 Đường Nha Trang - Phường Trưng Vương - Thành phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên
	Điện thoại: 0208 3657368 - 0208 3657968 Fax: 0208 3852866
2.1	PHÒNG GIAO DỊCH BẮC KẠN
	Địa chỉ: Số 2, đường Hùng Vương, tổ 4, phường Đức Xuân, Bắc Kạn - Tỉnh Bắc Kạn
	Điện thoại: 0209 3870008 Fax: 02093 870 628
3	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV BẮC ĐÔNG BẮC
	Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Lưu - Thành phố Bắc Giang - tỉnh Bắc Giang
	Điện thoại: 0204 3856211 Fax: 0204 3857011
3.1	PHÒNG GIAO DỊCH LẠNG SƠN
	Địa chỉ: 53 Đường Lê Lợi - Phường Vĩnh Trại - Thành phố Lạng Sơn - tỉnh Lạng Sơn
	Điện thoại: 0205 3872196 Fax: 0205 3873010
3.2	PHÒNG GIAO DỊCH CAO BẰNG
	Địa chỉ: 32 Phố Xuân Trường - Phường Hợp Giang - Thị xã Cao Bằng - tỉnh Cao Bằng
	Điện thoại: 0206 3853673 Fax: 0206 3853069
4	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV SÔNG TIỀN
	Địa chỉ: 172 Hùng Vương - Phường 3 - Thành Phố Bến Tre - tỉnh Bến Tre
	Điện thoại: 0275 3826056 Fax: 0275 3803358
4.1	PHÒNG GIAO DỊCH TRÀ VINH
	Địa chỉ: 7A Trưng Nữ Vương - Phường I - Thành phố Trà Vinh - tỉnh Trà Vinh
	Điện thoại: 0294 3854007 Fax: 0294 3854076
4.2	PHÒNG GIAO DỊCH TIỀN GIANG
	Địa chỉ: 19 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 4 - Thành phố Mỹ Tho - tỉnh Tiền Giang
	Điện thoại: 0273 2210629 Fax: 0273 3875542
5	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV BÌNH DƯƠNG - BÌNH PHƯỚC
	Địa chỉ: 189 Đại lộ Bình Dương - Phường Phú Thọ- Thị xã Thủ Dầu Một - tỉnh Bình Dương
	Điện thoại: 0274 3823946 Fax: 0274 3823695
5.1	PHÒNG GIAO DỊCH BÌNH PHƯỚC
	Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Phú - Thị xã Đồng Xoài - tỉnh Bình Phước

	Điện thoại: 0271 3870206 Fax: 0271 3879460
6	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV CẦN THƠ
	Địa chỉ: 01 Hai Bà Trưng - Quận Ninh Kiều - Thành phố Cần Thơ
	Điện thoại: 0292 3821769 Fax: 0292 3821778
6.1	PHÒNG GIAO DỊCH VĨNH LONG
	Địa chỉ: 8 Hưng Đạo Vương - Phường 1 - Thành phố Vĩnh Long - tỉnh Vĩnh Long
	Điện thoại: 0270 3824262 Fax : 0270 3824425
6.2	PHÒNG GIAO DỊCH SÓC TRĂNG
	Địa chỉ: 16 Trần Hưng Đạo - Phường 2 - Thành phố Sóc Trăng - tỉnh Sóc Trăng
	Điện thoại: 0299 3822618 Fax: 0299 3820778
7	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV ĐẮK LẮK - ĐẮK NÔNG
	Địa chỉ: 15 Đường Trường Chinh - TP Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
	Điện thoại: 0262 3956365 Fax: 0262 3955675
8	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV ĐIỆN BIÊN - LAI CHÂU
	Địa chỉ: 908 - Đường 7/5 - Phường Mường Thanh - Thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
	Điện thoại: 0215 3827385 Fax: 0215 3825801
8.1	PHÒNG GIAO DỊCH LAI CHÂU
	Địa chỉ: Phường Quyết Thắng - Thị xã Lai Châu - tỉnh Lai Châu
	Điện thoại: 0213 3875408 Fax: 0213 3876769
9	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV GIA LAI - KON TUM
	Địa chỉ: 02A Hoàng Hoa Thám - Thành phố Pleiku - Tỉnh Gialai
	Điện thoại: 0269 3821390 Fax : 0269 3822505
9.1	PHÒNG GIAO DỊCH KON TUM
	Địa chỉ: 84B - Phan Chu Trinh - Thành phố Kon Tum - tỉnh Kon Tum
	Điện thoại: 0260 3862906 Fax: 0260 3863890
10	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HÀ GIANG
	Địa chỉ: 10 Đường Bạch Đằng - Phường Nguyễn Trãi - Thị xã Hà Giang - tỉnh Hà Giang
	Điện thoại: 0219 3866958 Fax: 0219 3866958
11	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HÀ TĨNH
	Địa chỉ: Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh - Thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

	Điện thoại: 0239 3857273 Fax: 0239 3856575
12	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV ĐÔNG BẮC
	Địa chỉ: 47A Lương Khánh Thiện - Quận Ngô Quyền - Thành phố Hải Phòng
	Điện thoại: 0225 3921710 Fax: 0225 3921201
12.1	PHÒNG GIAO DỊCH QUẢNG NINH
	Địa chỉ: 03 đường Đông Hồ - Thành phố Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh
	Điện thoại: 0203 3828050 Fax: 0203 3828174
12.2	PHÒNG GIAO DỊCH HẢI DƯƠNG
	Địa chỉ: 7 Đường Hồng Quang - Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương
	Điện thoại: 0220 3856114 Fax: 0220 3857771
13	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV NAM TRUNG BỘ
	Địa chỉ: 65 Yersin - Thành phố Nha Trang - tỉnh Khánh Hòa
	Điện thoại: 0258 3825091 Fax: 0258 3825435
13.1	PHÒNG GIAO DỊCH NINH THUẬN
	Địa chỉ: 28 Đường 16 tháng 4 - Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - tỉnh Ninh Thuận
	Điện thoại: 0259 3824540 Fax: 0259 3824569
13.2	PHÒNG GIAO DỊCH PHÚ YÊN
	Địa chỉ: 337 Lê Duẩn - Phường 7 - Thành phố Tuy Hòa - tỉnh Phú Yên
	Điện thoại: 0257 3842454 Fax: 0257 3841056
14	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KIÊN GIANG
	Địa chỉ: 321 Đường 3 tháng 2 - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang
	Điện thoại: 0297 3863637 Fax: 0297 3868165
15	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LÂM ĐỒNG
	Địa chỉ: 2A Lê Hồng Phong - Phường 4 - Thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng
	Điện thoại: 0263 3825356 Fax: 0263 3825983
16	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LÀO CAI
	Địa chỉ: Đường 1/5 - Phường Nam Cường - Thành phố Lào Cai - tỉnh Lào Cai
	Điện thoại: 0214 3825161 Fax: 0214 3820576
17	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV MINH HẢI
	Địa chỉ: 07 - Đường An Dương Vương - Phường 7 - Thành phố Cà Mau - tỉnh Cà Mau
	Điện thoại: 0290 3836018 Fax: 0290 3836016

17.1	PHÒNG GIAO DỊCH BẠC LIÊU
	Địa chỉ: 175 Đường Trần Quỳnh - Phường 1 - Thành phố Bạc Liêu - tỉnh Bạc Liêu
	Điện thoại: 0291 3820328 Fax: 0291 3823960
18	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV HÀ NAM NINH
	Địa chỉ: 151 Đường Bắc Ninh -Phường Nguyễn Du- Thành phố Nam Định - tỉnh Nam Định
	Điện thoại: 0350 3846862 Fax: 0350 3844033
18.1	PHÒNG GIAO DỊCH HÀ NAM
	Địa chỉ: 03 Đường Trần Phú - Phường Quang Trung - Thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam
	Điện thoại: 0351 3852095 Fax: 0351 3854130
18.2	PHÒNG GIAO DỊCH NINH BÌNH
	Địa chỉ: 05 - Lê Hồng Phong - Vân Giang - Thành phố Ninh Bình - tỉnh Ninh Bình
	Điện thoại: 0229 3872 624 Fax: 0229 3873 066
19	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT NGHỆ AN
	Địa chỉ: 45 Đường Duy Tân - Phường Hưng Phúc - Thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An
	Điện thoại: 0238 3840668 Fax: 0238 3846228
20	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV PHÚ THỌ - YÊN BÁI
	Địa chỉ: 1500 - Hùng Vương - Phường Gia Cẩm - Thành phố Việt Trì - tỉnh Phú Thọ.
	Điện thoại: 0210 3845227 Fax: 0210 3848700
20.1	PHÒNG GIAO DỊCH YÊN BÁI
	Địa chỉ: 1026 Đường Điện Biên - Phường Đồng Tâm - Thành phố Yên Bái - tỉnh Yên Bái
	Điện thoại: 0216 3853158 Fax: 0216 3851319
21	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT QUẢNG BÌNH
	Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đạo - Thành phố Đồng Hới - tỉnh Quảng Bình
	Điện thoại: 0232 3822003 Fax: 0232 3822338
22	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG
	Địa chỉ: 74 - Quang Trung - Phường Thạch Thang - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng
	Điện thoại: 0236 3834265 Fax: 0236 3830577
22.1	PHÒNG GIAO DỊCH QUẢNG NAM
	Địa chỉ: 13 Trần Hưng Đạo - Thành phố Tam Kỳ - tỉnh Quảng Nam
	Điện thoại: 0235 3852926 Fax: 0235 3852296
23	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV QUẢNG NGÃI - BÌNH ĐỊNH

	Địa chỉ: 29 Hai Bà Trưng - Thành phố Quảng Ngãi - tỉnh Quảng Ngãi
	Điện thoại: 0255 3828528 Fax: 0255 3820533
23.1	PHÒNG GIAO DỊCH BÌNH ĐỊNH
	Địa chỉ: 06 đường Lê Duẩn - Thành phố Quy Nhơn - tỉnh Bình Định
	Điện thoại: 0256 3520719 Fax: 0256 3520709
24	TÊN ĐƠN VỊ: SỞ GIAO DỊCH I
	Địa chỉ: 185A Giảng Võ - Phường Cát Linh - Quận Đống Đa - Hà Nội
	Điện thoại: 024 39427908 Fax: 024 39427900
24.1	PHÒNG GIAO DỊCH VĨNH PHÚC
	Địa chỉ: 10 Đường Kim Ngọc - Thành phố Vĩnh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc
	Điện thoại: 0211 3860 591 Fax: 0211 3861 163
24.2	PHÒNG GIAO DỊCH HÒA BÌNH
	Địa chỉ: Phường Đồng Tiến - Thành phố Hòa Bình - tỉnh Hòa Bình
	Điện thoại: 0218 3856 600 Fax: 0218 3856 604
24.3	PHÒNG GIAO DỊCH BẮC NINH
	Địa chỉ: 02 Nguyễn Đăng Đạo - Phường Tiền An - Thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh
	Điện thoại: 0222 3822024 Fax: 0222 3822625
24.4	PHÒNG GIAO DỊCH HƯNG YÊN
	Địa chỉ: 07 Chu Mạnh Trinh - Phường Hiến Nam - Thành phố Hưng Yên - tỉnh Hưng Yên
	Điện thoại: 0221 3551089 Fax: 0221 3862798
25	TÊN ĐƠN VỊ: SỞ GIAO DỊCH II
	Địa chỉ: 229 Đồng khởi - Phường Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
	Điện thoại: 0283 8250063 Fax: 0283 8245811
25.1	PHÒNG GIAO DỊCH TÂY NINH
	Địa chỉ: 385 Đường 30/4 - Phường I - Thị Xã Tây Ninh - tỉnh Tây Ninh
	Điện thoại: 0276 3810851 Fax: 0276 3827088
25.2	PHÒNG GIAO DỊCH ĐỒNG NAI
	Địa chỉ: Đường Nguyễn Ái Quốc - Phường Quang Vinh - Thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai
	Điện thoại: 0251 3828558 Fax: 0251 3826288

25.3	PHÒNG GIAO DỊCH BÌNH THUẬN
	Địa chỉ: 12 Nguyễn Tất Thành - Phường Bình Hưng - Thành phố Phan Thiết - tỉnh Bình Thuận
	Điện thoại: 0252 3824 719 Fax: 0252 3833451
25.4	PHÒNG GIAO DỊCH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
	Địa chỉ: 211 Lê Hồng Phong - Phường 8 - Thành phố Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
	Điện thoại: 064 3857091 Fax: 064 3854676
26	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT SƠN LA
	Địa chỉ: 56B - Đường Lò Văn Giá - Thành Phố Sơn La - tỉnh Sơn La
	Điện thoại: 0212 3852 861 Fax: 0212 3853 060
27	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT THÁI BÌNH
	Địa chỉ: 5 Phố Lê Lợi - Phường Lê Hồng Phong - Thành phố Thái Bình - tỉnh Thái Bình
	Điện thoại: 0227 3734426 Fax: 0227 3734840
28	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT THANH HOÁ
	Địa chỉ: 44A Đại lộ Lê Lợi - Phường Tân Sơn - Thành phố Thanh Hóa - tỉnh Thanh Hóa
	Điện thoại: 0237 3853098 Fax: 0237 3854048
29	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV THỪA THIÊN HUẾ - QUẢNG TRỊ
	Địa chỉ: 02 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành Phố Huế - tỉnh Thừa Thiên Huế
	Điện thoại: 0234 3828526 Fax: 0234 3828527
29.1	PHÒNG GIAO DỊCH QUẢNG TRỊ
	Địa chỉ: 184 Đường Trần Hưng Đạo - Thành Phố Đông Hà - tỉnh Quảng Trị
	Điện thoại: 0233 3851857 - 0233 3854707 Fax: 0233 3851085
30	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT TUYỀN QUANG
	Địa chỉ: 258 Đường Tân Trào - Phường Minh Xuân - Thị xã Tuyên Quang - tỉnh Tuyên Quang
	Điện thoại: 0207 3821382 Fax: 0207 3821461

2. Tổng công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam (Vidifi)

2.1. Trụ sở chính: Tầng 8, 9, 10- Tòa nhà LILAMA Số 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn. Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: (84-24) 377 11 668

Fax: (84-24) 377 11 669

2.2. Danh sách công ty con:

+ Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng

Địa chỉ: Thôn Thuận Tồn, Xã Đa Tồn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

ĐT: 0432005999

+ Công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp số 1 VIDIFI

Địa chỉ: số nhà 118 Phạm Ngũ Lão, phường Quang Trung, TP Hưng Yên.

ĐT: 0914692468

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

NĂM 2023

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	CHỨ THÍCH	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản			
Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ		3.030	2.821
Tiền gửi tại NHNN		81.620	251.969
Tiền gửi tại các TCTD khác		26.191.644	13.356.846
Cho vay khách hàng	1	173.238.072	190.239.068
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2	3.684.675	3.684.675
Tài sản cố định	3	3.655.358	3.677.136
Tài sản Có khác	4	5.499.537	30.835.492
Tổng tài sản có		212.353.936	242.048.007
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5	986.898	1.142.991
Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	6	1.757.405	2.463.272
Tiền gửi của khách hàng	7	553.905	851.722
Vốn nhận uỷ thác đầu tư	8	109.386.051	133.501.883
Phát hành giấy tờ có giá	9	77.231.000	82.558.000
Các tài sản Nợ khác	10	7.906.933	7.547.479
Vốn chủ sở hữu	11	14.531.744	13.982.660
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		212.353.936	242.048.007

Ghi chú: Tổng tài sản và Tổng nguồn vốn đầu năm 2023 của NHPT là 242.048.007 triệu đồng giảm 13.980 triệu đồng so với Tổng tài sản, Tổng nguồn vốn cuối năm 2022 tại Báo cáo thường niên năm 2022 do NHPT áp dụng chế độ kế toán mới từ 01/07/2023.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Chú thích	2023	2022
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>	12	5.735.056	5.923.978
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i>	13	4.266.667	4.856.289
Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự		1.468.389	1.067.688
Chênh lệch thu – chi từ hoạt động dịch vụ	14	141.818	207.120
Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		16.408	26.842
Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác	15	7.701	8.448
Chi phí hoạt động		774.917	686.734
Chênh lệch thu chi trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		859.399	623.364
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		330.735	366.012
Chênh lệch thu chi		528.664	257.352

CHÚ THÍCH TÀI CHÍNH

1. Cho vay khách hàng:

	31/12/2023	01/01/2023
Cho vay khách hàng	173.238.072	190.239.068
Cho vay TDXK	3.196.414	3.209.890
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>3.196.414</i>	<i>3.209.890</i>
Cho vay tín dụng đầu tư	40.235.352	44.751.407
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>16.000.262</i>	<i>21.404.034</i>
Cho vay lại vốn ODA	108.091.830	116.586.462
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>3.803.368</i>	<i>3.439.991</i>
Cho vay khác	21.049.281	25.009.935
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>94.403</i>	<i>82.921</i>
Trả thay bảo lãnh	665.194	681.374
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>665.194</i>	<i>681.374</i>

2. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.684.675	3.684.675
Đầu tư vào công ty con	3.684.675	3.684.675

3. Tài sản cố định

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản cố định	3.655.358	3.677.136
Tài sản cố định hữu hình	506.074	543.166
<i>Nguyên giá</i>	<i>1.832.936</i>	<i>1.780.551</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>(1.326.862)</i>	<i>(1.237.386)</i>
Tài sản cố định vô hình	3.149.284	3.133.970
<i>Nguyên giá</i>	<i>3.236.026</i>	<i>3.215.838</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>(86.742)</i>	<i>(81.868)</i>

4. Tài sản có khác

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản có khác	5.499.537	30.835.492
Các khoản phải thu	5.380.672	30.660.555
Các khoản nợ phải thu	4.732.160	6.850.305
<i>Chờ NSNN thanh toán</i>	<i>4.221.074</i>	<i>6.331.068</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>940</i>	<i>716</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>510.146</i>	<i>518.520</i>
Phải thu trong hoạt động thanh toán	648.512	23.810.250
<i>Chờ thanh toán ghi thu-ghi chi vốn ODA cho vay lại</i>	<i>291.522</i>	<i>297.144</i>
<i>Thanh toán khác</i>	<i>356.990</i>	<i>23.513.106</i>
Vật liệu, công cụ dụng cụ	82	82
Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	116.955	164.573
Tài sản Có khác	1.827	10.282

5. Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	986.898	1.142.991
Vay NSNN	986.898	1.142.991

6. Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	1.757.405	2.463.272
Tiền gửi của các TCTD khác	-	21.300
Vay các TCTD khác	1.757.405	2.441.972

7. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi của khách hàng	553.905	851.722
Tiền gửi của khách hàng trong nước	552.296	840.539
Ký quỹ, tiền gửi bảo đảm thanh toán	1.609	11.183

8. Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn nhận ủy thác đầu tư	109.386.051	133.501.883
<i>Nhận vốn ODA cho vay lại</i>	<i>108.816.749</i>	<i>117.432.128</i>
Vốn ủy thác hỗ trợ sau đầu tư	(1.736)	(1.736)
<i>Vốn nhận ủy thác hỗ trợ sau đầu tư</i>	<i>526.393</i>	<i>526.393</i>
<i>Cấp hỗ trợ sau đầu tư</i>	<i>(528.129)</i>	<i>(528.129)</i>
Vốn ủy thác cấp phát	360.183	15.803.046
<i>Vốn nhận ủy thác cấp phát</i>	<i>15.886.239</i>	<i>31.329.457</i>

<i>Cấp phát ủy thác</i>	(15.526.056)	(15.526.412)
Vốn ủy thác cho vay	210.854	268.446
<i>Vốn nhận ủy thác cho vay</i>	3.214.410	4.765.887
<i>Cho vay ủy thác</i>	(3.003.555)	(4.497.442)

9. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2023	01/01/2023
Phát hành giấy tờ có giá	77.231.000	82.558.000
Phát hành trái phiếu bằng VND	77.231.000	82.558.000
<i>Mệnh giá</i>	77.231.000	82.558.000

10. Tài sản nợ khác

	31/12/2023	01/01/2023
Các tài sản Nợ khác	7.906.933	7.547.479
<i>Các khoản phải trả</i>	693.668	759.439
Các khoản nợ phải trả	693.668	759.439
<i>Lãi, phí phải trả</i>	486.239	459.809
<i>Phải trả CBVC</i>	68.440	77.971
<i>Các khoản phải nộp Nhà nước</i>	2.070	3.240
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	136.919	218.418
Quỹ dự phòng rủi ro	7.182.227	6.753.893
<i>Quỹ dự phòng rủi ro cho vay</i>	7.182.227	6.753.893
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.968	34.070
Tài sản Nợ khác	70	77

11. Vốn chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn chủ sở hữu	14.531.744	13.982.660
Vốn của NHPT	20.142.946	20.061.919
<i>Vốn điều lệ</i>	15.085.956	15.085.956
<i>Vốn đầu tư XD CB</i>	21.405	21.405
<i>Vốn khác</i>	5.035.585	4.954.558
Quỹ của NHPT	1.508.190	1.568.798
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	1.508.190	1.568.798
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước	(7.648.057)	(7.905.409)
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này	528.664	257.352

12. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2023	2022
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.735.056	5.923.978
Thu lãi tiền gửi	533.926	345.075
Thu lãi cho vay	4.362.806	4.526.618
Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	838.324	1.052.284

13. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2023	2022
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	4.266.667	4.856.289
Chi trả lãi tiền gửi	9.382	45.288
Chi trả lãi tiền vay	191.091	126.977
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.906.289	4.519.289
Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ	159.905	164.735

14. Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ

	2023	2022
Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ	141.818	207.120
Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ	152.664	217.172
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	10.846	10.052

15. Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác

	2023	2022
Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác	7.701	8.448
Thu nhập từ hoạt động khác	7.802	9.249
Chi phí hoạt động khác	101	801

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

A. Thông tin chung về báo cáo tài chính hợp nhất.

- Báo cáo tài chính hợp nhất của NHPT được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của NHPT và Vidifi.

- Chế độ kế toán áp dụng

+ NHPT áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán của Ngân hàng Phát triển, trong đó:

* Trước ngày 01/7/2023, Ngân hàng Phát triển áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán của Ngân hàng Phát triển được chấp thuận tại Công văn số 15682/BTC-CĐKT ngày 24 tháng 12 năm 2008; Công văn số 12375/BTC-CĐKT ngày 04 tháng 10 năm 2010; Công văn số 145/BTC-CĐKT ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Quyết định 959/QĐ-NHPT ngày 30 tháng 12 năm 2010; sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 383/QĐ-NHPT ngày 31 tháng 10 năm 2016; Quyết định số 410/QĐ-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển.

* Từ ngày 01/07/2023, NHPT áp dụng Chế độ kế toán của NHPT theo Thông tư số 14/2023/TT- BTC ngày 07/03/2023 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Quyết định số 190/QĐ - NHPT ngày 27 tháng 06 năm 2023 của Ngân hàng Phát triển về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Ngân hàng Phát triển. Những nội dung không hướng dẫn tại Thông tư này, NHPT thực hiện theo quy định tại Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản nêu trên (nếu có)

+ Vidifi áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

- Niên độ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

B. SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Chú thích	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN			
Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ		5.625	5.764
Tiền gửi tại NHNN		81.620	251.968
Tiền gửi tại các TCTD khác		27.431.315	14.551.617
Cho vay khách hàng	1	148.842.560	162.850.391
Góp vốn đầu tư dài hạn	2	202.779	208.486
Tài sản cố định	3	38.265.071	38.761.563
Tài sản có khác	4	10.672.182	31.531.805
TỔNG TÀI SẢN CÓ		225.501.152	248.161.595
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5	986.898	1.142.991
Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	6	6.065.185	7.062.168
Tiền gửi của khách hàng	7	553.905	851.722
Vốn nhận ủy thác đầu tư	8	105.078.482	128.903.198
Phát hành giấy tờ có giá	9	77.231.000	82.558.000
Các tài sản Nợ khác	10	7.895.456	7.543.486
Vốn chủ sở hữu	11	27.690.227	20.100.030
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		225.501.152	248.161.595

Ghi chú: Tổng tài sản và Tổng nguồn vốn đầu năm 2023 là 248.161.595 triệu đồng, tăng 6.245.784 triệu đồng so với Tổng tài sản, Tổng nguồn vốn cuối năm 2022 tại Báo cáo thường niên năm 2022 do NHPT áp dụng chế độ kế toán mới từ ngày 01/07/2023.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Chú thích	2023	2022
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>	12	4.029.678	4.239.839
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i>	13	4.316.769	4.891.201
Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự		(287.091)	(651.362)
Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ	14	141.818	207.120
Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		16.408	26.842
Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác	15	2.449.580	1.986.342
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		19.656	81.150
Chi phí hoạt động		997.498	730.031
Chênh lệch thu chi trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.342.874	920.060
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		330.735	366.012
Chênh lệch thu chi		1.012.139	554.048
Chi phí thuế TNDN		1.164	749
Lợi nhuận sau thuế		1.010.975	553.300
Lợi ích của cổ đông thiểu số		39.820	(16.197)

CHÚ THÍCH TÀI CHÍNH

1. Cho vay khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Cho vay khách hàng	148.842.560	162.850.391
Cho vay tín dụng xuất khẩu	3.196.414	3.209.890
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>3.196.414</i>	<i>3.209.890</i>
Cho vay tín dụng đầu tư	40.235.352	44.751.407
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>16.000.262</i>	<i>21.404.034</i>
Cho vay lại vốn ODA	103.784.260	111.987.776
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>3.803.368</i>	<i>3.439.991</i>
Cho vay khác	961.339	2.219.944
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	<i>94.403</i>	<i>82.921</i>
Bảo lãnh	665.194	681.374
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	<i>665.194</i>	<i>681.374</i>

2. Góp vốn đầu tư dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Góp vốn đầu tư dài hạn	202.779	208.486
Đầu tư vào công ty liên kết	49.006	54.713
Đầu tư dài hạn khác	161.814	161.814
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(8.041)	(8.041)

3. Tài sản cố định

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản cố định	38.265.071	38.761.563
Tài sản cố định hữu hình	35.115.328	35.626.923
<i>Nguyên giá</i>	<i>39.373.990</i>	<i>39.280.365</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>(4.258.662)</i>	<i>(3.653.443)</i>
Tài sản cố định vô hình	3.149.744	3.134.640
<i>Nguyên giá</i>	<i>3.237.569</i>	<i>3.217.381</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>(87.826)</i>	<i>(82.741)</i>

4. Tài sản có khác

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản có khác	10.672.182	31.531.805
Các khoản phải thu	10.176.365	30.998.135
Các khoản nợ phải thu	9.527.853	7.187.885
<i>Chờ NSNN thanh toán</i>	<i>4.221.074</i>	<i>6.331.068</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>2.156</i>	<i>3.061</i>
Các khoản phải thu khác	5.532.508	1.081.686

<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	(227.884)	(227.930)
Phải thu trong hoạt động thanh toán	648.512	23.810.250
<i>Chờ thanh toán ghi thu-ghi chi vốn ODA cho vay lại</i>	291.522	297.144
<i>Thanh toán khác</i>	356.990	23.513.106
Vật liệu, công cụ dụng cụ	16.478	18.739
Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	428.178	448.656
Tài sản Có khác	51.161	66.274

5. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2023	01/01/2023
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	986.898	1.142.991
Vay NSNN	986.898	1.142.991

6. Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	6.065.185	7.062.168
Tiền gửi của các TCTD khác	-	21.300
Vay các TCTD khác	6.065.185	7.040.868

7. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi của khách hàng	553.905	851.722
Tiền gửi của khách hàng trong nước	552.296	840.539
Ký quỹ, tiền gửi bảo đảm thanh toán	1.609	11.183

8. Vốn nhận ủy thác đầu tư

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn nhận ủy thác đầu tư	105.078.482	128.903.198
Nhận vốn ODA cho vay lại	104.509.180	112.833.443
Vốn ủy thác hỗ trợ sau đầu tư	(1.736)	(1.736)
<i>Vốn nhận ủy thác hỗ trợ sau đầu tư</i>	526.393	526.393
<i>Cấp hỗ trợ sau đầu tư</i>	(528.129)	(528.129)
Vốn ủy thác cấp phát	360.183	15.803.046
<i>Vốn nhận ủy thác cấp phát</i>	15.886.239	31.329.457
<i>Cấp phát ủy thác</i>	(15.526.056)	(15.526.412)
Vốn ủy thác cho vay	210.854	268.446
<i>Vốn nhận ủy thác cho vay</i>	3.214.410	4.765.887
<i>Cho vay ủy thác</i>	(3.003.555)	(4.497.442)

9. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2023	01/01/2023
--	------------	------------

Phát hành giấy tờ có giá	77.231.000	82.558.000
Phát hành trái phiếu bằng VND	77.231.000	82.558.000
<i>Mệnh giá</i>	77.231.000	82.558.000

10. Các tài sản Nợ khác

	31/12/2023	01/01/2023
Các tài sản Nợ khác	7.895.456	7.543.486
<i>Các khoản phải trả</i>	1.175.676	1.243.880
Các khoản nợ phải trả	1.175.676	1.243.880
<i>Lãi. phí phải trả</i>	486.239	459.809
<i>Phải trả CBVC</i>	87.028	94.470
<i>Các khoản phải nộp Nhà nước</i>	5.253	11.829
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	597.156	677.772
Quỹ dự phòng rủi ro	6.688.097	6.259.763
<i>Quỹ dự phòng rủi ro cho vay</i>	6.688.097	6.259.763
Quỹ khen thưởng. phúc lợi	31.613	34.750
Tài sản Nợ khác	70	5.093

11. Vốn chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn chủ sở hữu	27.690.227	20.100.030
Vốn của NHPT	35.269.489	28.625.789
<i>Vốn điều lệ</i>	15.085.956	15.085.956
<i>Vốn đầu tư XDCB</i>	21.405	21.405
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	(51.192)	(51.192)
<i>Vốn khác</i>	20.213.319	13.569.619
Quỹ của NHPT	1.514.702	1.575.309
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	1.514.702	1.575.309
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước	(10.147.312)	(10.715.902)
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này	971.154	571.737
Lợi ích của cổ đông thiểu số	82.194	43.098

12. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2023	2022
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.029.678	4.239.839
Thu lãi tiền gửi	555.750	371.613
Thu lãi cho vay	2.635.604	2.815.942
Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	838.324	1.052.284

13. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2023	2022
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	4.316.769	4.891.201
Chi trả lãi tiền gửi	9.382	45.288
Chi trả lãi tiền vay	241.192	161.889
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.906.289	4.519.289
Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ	159.905	164.735

14. Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ

	2023	2022
Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ	141.818	207.120
Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ	152.664	217.172
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	10.846	10.052

15. Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác

	2023	2022
Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác	2.449.580	1.986.342
Thu nhập từ hoạt động khác	3.206.526	2.786.810
Chi phí hoạt động khác	756.945	800.468

I. Overview of the Vietnam Development Bank

1. Establishment and development of the Vietnam Development Bank

1.1. The Vietnam Development Bank (hereinafter called “the Bank”) was established in accordance with the Decision No.108/2006/QD-TTg dated 19 May 2006 of the Prime Minister on the basis of re-organization of the Development Assistance Fund to carry out policies on development investment credit and export credit of the State.

1.2. On 3 September 2015, the Prime Minister signed the Decision No.1515/QD-TTg to issue the Regulations on organization and operation of the Bank, by which:

- The Bank is a policy bank operating under the form of one member limited liability Company with 100% state-owned charter capital.

- VDB is a legal entity operating in accordance with Vietnamese laws, having its own charter capital, stamp and account registered at the State Bank of Vietnam (SBV), State Treasury, and at domestic and foreign commercial banks; being entitled to participate in the interbank payment system and to provide its customers with settlement services as regulated by the laws.

- The State owns VDB and manages in a unified way its rights and duties arising from its state-ownership of VDB. The Prime Minister as assigned by the Government exercises directly his rights and obligations of the owner or authorizes certain of them to the Ministry of Finance (MOF). MOF shall exercise the rights and obligations of the ownership as assigned by the Government or by the Prime Minister as authorization and as prescribed by VDB’s charter. The VDB’s Board of Directors are the direct representative of the State owner at VDB and have decisions on issues related to VDB’s operations as prescribed by the VDB’s Charter.

- The legal representative of VDB is the General Director.

- VDB operates for non-profit purposes to carry out credit policies of the State and others as stipulated by the Government or the Prime Minister; The

State budget shall compensate interest difference and management fee. VDB is guaranteed by the Government for its solvency and exempted from government tax and contribution obligations to State budget. VDB has a compulsory reserve rate of 0% (zero percent) and does not have to make deposit insurance.

- VDB's charter capital is VND 30.000 billion. Any charter capital change shall be decided by the Prime Minister upon MOF's proposal in line with VDB's requirements, assigned tasks and VDB's capital adequacy ratio for the period in consideration.

- The VDB's operation term is 99 years commencing from the effective date of the Decision No.108/206/QĐ-TTg dated 19 May, 2006, of the Prime Minister on the VDB's establishment

1.3. VDB's finance management mechanism shall be in compliance with the Decree No.46/2021/ND-CP dated 31 March 2021 regarding the financial management regime and performance evaluation for the Vietnam Development Bank.

2. Functions and missions of VDB

According to the Decision No.1515/QĐ-Ttg dated 3 September 2015, by the Prime Minister, VDB's functions and missions are as below:

2.1 Capital mobilization

- Issue bonds guaranteed by the Government in accordance with law provisions.

- Issue bonds, promissory notes, certificates of deposit, valuable papers in VND in accordance with law provisions;

- Get loans from Vietnam Social Security, domestic, foreign financial and credit institutions in accordance with law provisions;

- Have access to SBV's refinancing as regulated by law provisions and by the SBV's guidance.

- Receive trusted funds from domestic and foreign organizations.

- Mobilize other capital sources in accordance with law's provisions.

2.2 Credit activities

- Provide loans in compliance with the State's credit policies; provide loans to programs, projects assigned by the Government and the Prime Minister.

- Provide guarantee to SMEs loans from commercial banks in accordance with to the Prime Minister's regulations.

- On-lend foreign loan capital from the Government.

- Provide short-term loans in accordance with Decisions of the Prime Minister in the principle that the State budget shall not cover interest difference.

2.3 Entrust and receive trusted funds

- To be entrusted to mobilize capital and to provide loans in accordance with law provisions.

- To be entrusted to manage credit guarantee funds for SMEs and local financial funds in term with the local development objectives.

- To entrust credit institutions to perform certain VDB's activities according to law provisions

- To entrust or to be entrusted to provide financial and banking services to clients in compliance with to law provisions.

2.4 Participate in the inter-bank market; implement inter-payment; provide payment services, foreign exchange services and other banking services to customers; implement foreign exchange activities; participate in domestic and international payment systems according to law provisions and to the SBV's guidance.

2.5 Perform other tasks as assigned by the Government or by the Prime Minister.

II. Overview of Vietnam infrastructure development and finance investment joint stock Company

Vietnam infrastructure development and finance investment joint stock Company (hereinafter called VIDIFI) was established and operates in

accordance with the Business Registration Certificate No. 0103019365 dated 31 August 2007 and the 5th amended Business Registration Certificate No. 0102356598 dated 30 December 2020 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment.

Main business activities of VIDIFI including:

- Toll fee collection and other activities related to toll fee collection
- Real Estate business: operation and development of industrial zone, urban area, office, restaurant, hotel, commercial center or supermarket.
- Financial consulting services.
- Mineral exploitation and processing; equipment and machinery production for construction; production of construction materials
- Providing civil, industrial constructions, transport or infrastructure development.
- Projects development and management.

VIDIFI's charter capital in accordance by the Business Registration Certificate is VND 3.800.000.000.000. The initial shareholders include VDB contributing 96,97% of charter capital, Vietcombank (VCB) contributing 1,97% of charter capital, Vinaconex contributing 1,05% of charter capital

VDB contributed capital into Vietnam Infrastructure Development and Finance Investment Joint Stock Company (VIDIFI) in accordance with the Decision No.1621/QD-TTg dated 29 November 2007 of the Prime Minister regarding some pilot mechanism and policies on investment in the project of Hanoi – Haiphong Highway. As of 31 December 2022, total investment value of VDB in VIDIFI was USD 1.000.000 and VND 3.668 billion equivalent to 96,97% of owner's equity of VIDIFI.

III. Global and Vietnam socioeconomic context in 2023-VDB and VIDIFI's main performance

1. Main features of global and Vietnamese economies in 2023

In 2023, global economy faced with a fast changing and complex situation with a mixture of favorable and mostly challenging conditions. The last ones were more in more dominant position, namely long lasting consequences of post Covid-19 pandemic; strategic competition between leading countries; fierce conflicts between Russia and Ukraine, in Gaza, slow down of global economy, financial, monetary markets as well as real estate market went under important hidden risks; decrease in international commerce and investment...

Vietnam went through a double impact from adverse exterior factors and internal shortcomings existing for long lasting years which appeared more present in the actual difficult context; Vietnam is a developing country with a limited scale and still in transition. It has a high openness level, low capacity of competitiveness and sustainability; important damage caused by pandemic and natural catastrophe in different regions of the country... Last year, national economic growth has not achieved target, macro economy condition were not stable and under high inflation rate pressure. Production and commerce were in difficulty, business lacking of orders and an increasing number of business in dissolution or in bankruptcy. Capital absorption capacity and credit demand of the national economy were low and bad debt amount was arising.

2. Performance of VDB's main activities in 2023

a) Fund mobilization

In 2023, VDB has mobilized VND 359 billion with term capital (there was no government backed bonds issuance or other funding mobilization scheme) and made payment of VND 6.592 billion as principal and VND 4.106 billion as interest for with term capital.

As 31 December 2023, VDB's outstanding was of VND 80.529 billion of which with term was VND 80.141 billion

b) Investment Credit

In 2023, VDB disbursed VND 415,6 billion for backlog projects and collected VND 4.933 billion as principal and VND 2.494 billion as interest. Investment credit outstanding balance as of 31 December 2023 was of VND 40.235 billion.

c) Export Credit

VDB collected VND 13,5 billion as principal and VND 16,2 billion as interest. Export credit outstanding as of 31 December 2023 was VND 3.196 billion.

d) On lending activities from foreign funds without risks

In 2023, VDB disbursed VND 1.484 billion, collected VND 10.636 billion as principal and VND 4.001 billion as interest. For MOF, on lending fee and debt collection fee: VND 121,4 billion. For VDB on-lending fee: VND 147,2 billion. Collection of risk provision fees (according to Decree No 97/2018/ND-CP dated 30 June, 2018): VND 0,7 billion. Loan outstanding balance as of 31 December 2023 VND 110.762 billion.

e) On lending activities from foreign funds exposed to risks

In 2023, principal collection: VND 140,5 billion and interest VND 44,9 billion. As 31 December 2023, loan outstanding balance of VND 682 billion.

g) Vietnam government ODA to foreign countries

Principal collection: VND 158,1 billion, interest collection: VND 1,6 billion. As of 31 December 2023 there was no more loan outstanding balance VND.

h) Guarantee for SME's loans from commercial banks

In 2023, Payment as guarantor's obligation: VND 10,8 billion . Principal debt collection from guarantee activities was VND 31,2 billion, interest collection VND 5 million. Loan outstanding by guarantee payment as of 31 December 2023 VND 665 billion

i) Post investment subsidy

There were still 46 projects to be subsidized in form of post investment subsidy with total accrued amount as 31 December 2023, of VND 528.129 billion. In 2023, VDB did not receive any additional amount for post investment subsidy activity.

2. Main activities performance of VIDIFI

- Toll fee collection: for the Hanoi-Haiphong Expressway and the National Road No.5 were well implemented. Total revenue from two roads achieved VND 2.929.461 million (not including VAT), representing 103,4% of plan.

- Management, operation and maintenance activities of the two roads.

In 2023, VIDIFI implemented maintenance and operating activities of the Hanoi-Haiphong expressway and the National Road No.5 ensuring a safe and good circulation in two roads, avoiding any jam. Regular maintenance and repair are conducted in accordance with Vietnam Road Administration which checked and confirmed annual toll fee collection.

- Other civil works

In 2023, VIDIFI has completed and put in operation Maintenance Station and the overpass at Km 63+530 at the National Road No5. Other projects were on going such as Construction of 21 lanes of ETC collection for existing toll fee collection Stations at Hanoi HaiPhong Expressway and toll fee collection system at conjunction at TanPhuc-BaiSay (National Road No38), Province Road No392, No390 and Hanoi Hai phong Expressway, Project to repair the complex of toll fee collection station No1, National Road No5, Project to repair National Road No5 (Km 46+000 to Km 76+000)

Main support mechanisms and government management for Hanoi-Haiphong Expressway project as prescribed by the Decision No 746/QD-TTg dated 29 May 015 have been implemented.

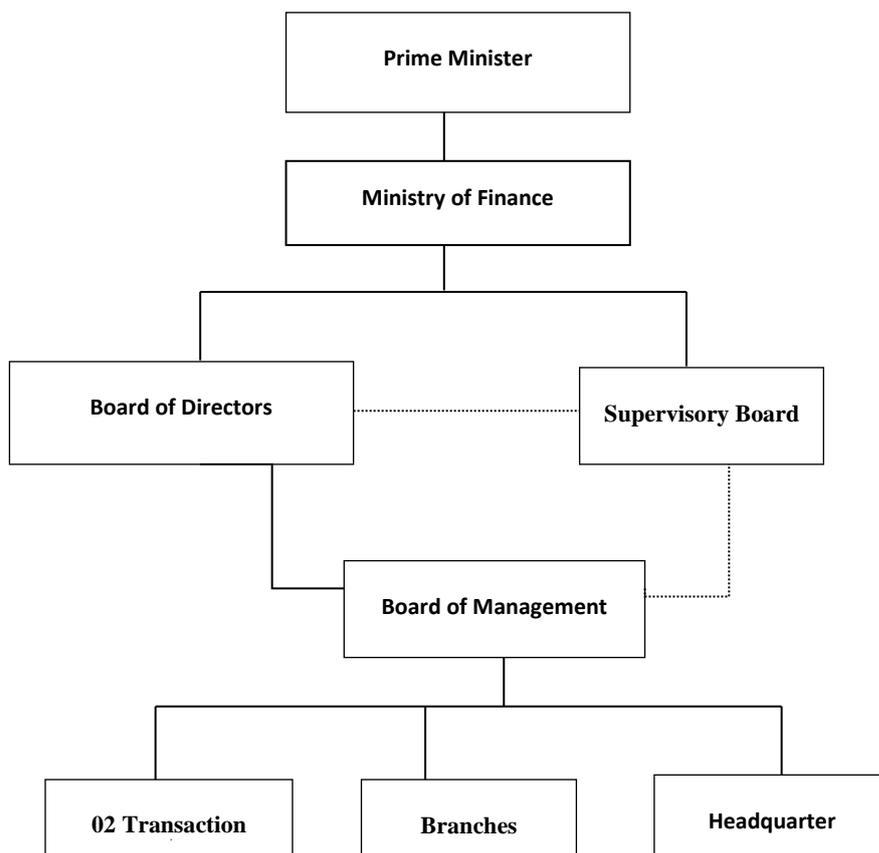
Disbursement and repayment for Hanoi Haiphong Expressway project.

Repayment to VDB: In 2023, VIDIFI has paid to VDB VND 1.779.131 million as interest, and VND 3.640.607 million as principal

IV. Organization structure and personnel

1. Organization structure and personnel of VDB

1.1. Organization



2. Personnel

2.1. Board of Directors

As 31 December 2023, VDB’s Board of Directors had 04 members including 01 chairman and 03 members (including a General Director and BOD members). Specifically:

TT	Name and surname	Title
1	Mr. Lê Văn Hoan	Chairman
2	Mr Đào Quang Trường	Member, General Director.
3	Mr. Nguyễn Chính Tuấn	Member
4	Mr. Phạm Dương Linh	Member

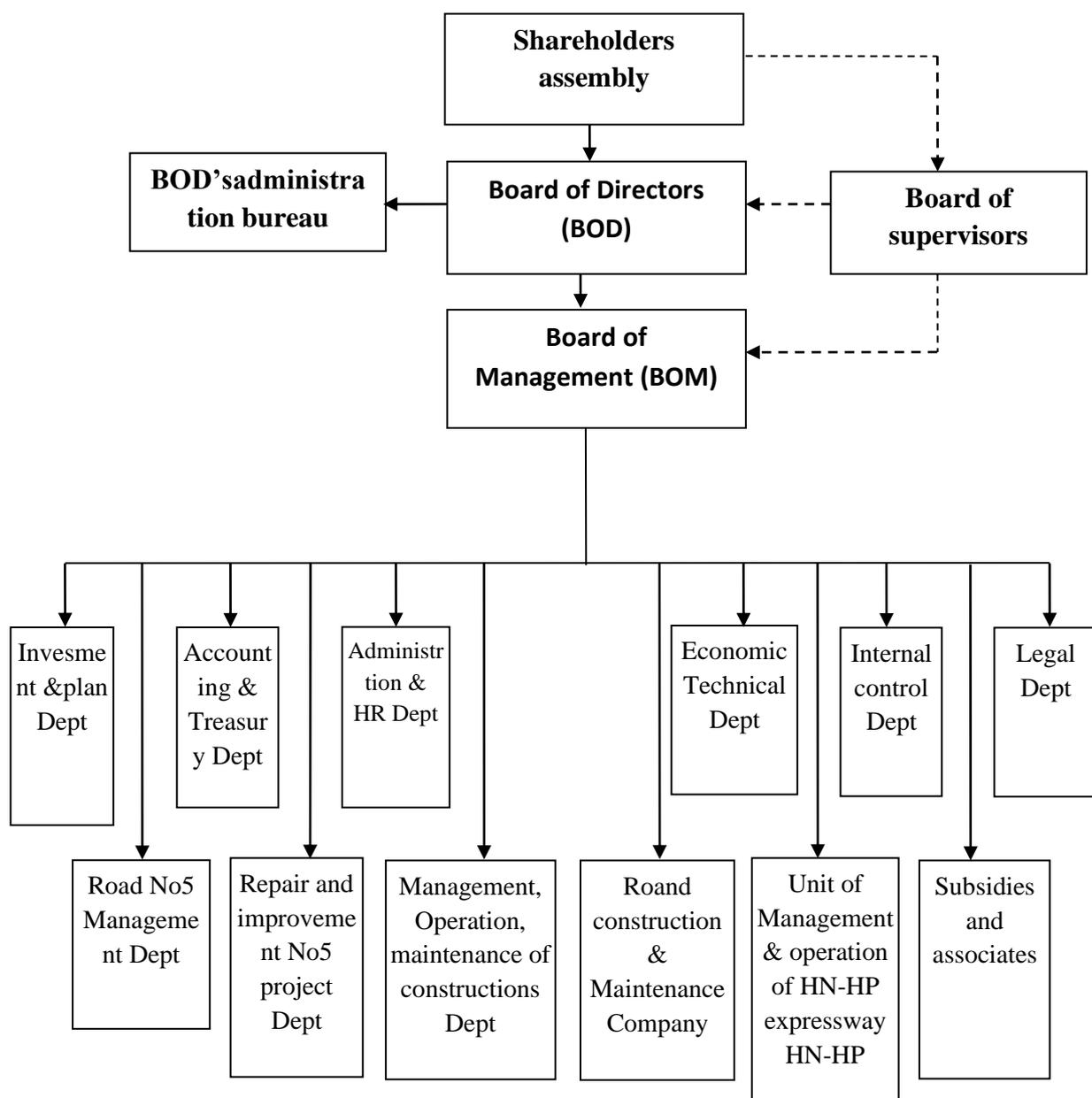
2.2. Board of Management

As of 31 December 2023, the Board of Management have 3 members including:

TT	Name and surname	Title
1	Mr. Đào Quang Trường	General Director
2	Mr. Nguyễn Long Vân	Deputy General Director
3	Mr. Nguyễn Minh Thọ	Deputy General Director

2. VIDIFI's organizational structure and personnel

2.1. Organization structure



2.2 Personnel

2.2.1 Board of Directors

As of 31 December 2023, VIDIFI Board of Directors have 03 members, including 01 Chairman and 02 Member (including General Director – Member), specifically

	Name and surname	Title
1	Mr. Nguyễn Minh Thọ	Chairman
2	Mr. Trần Anh Tú	Member, General Director
3	Mr. Phạm Quang Huy	Member

2.2.2. Board of Management

	Name and surname	Title
1	Mr. Trần Anh Tú	General Director
2	Mr. Vũ Hữu Thành	Deputy General Director
3	Mr. Phạm Việt Sơn	Deputy General Director

V. VDB and VIDIFI working networks

1. Vietnam Development Bank

1.1 Headquarter

Address: 25A Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Phone: (84-24) 3736 5659

Fax: (84-24) 3736 5672

1.2. VDB working networks

1	ĐỒNG THÁP - AN GIANG BRANCH
	ADD: 83 Nguyễn Huệ - Mỹ Long Ward - Long Xuyên City - An Giang Province
	Tel: 02963 846220 Fax: 02963 846223
1.1	ĐỒNG THÁP TRANSACTION OFFICE
	ADD: 48 Nguyễn Quang Diệu - Ward 1- Cao Lãnh City - Đồng Tháp
	Tel: 0277 3852472 Fax: 0277 3852477
2	BẮC KẠN - THÁI NGUYÊN BRANCH

	ADD: 16 Nha Trang - Trung Vuong Ward - Thái Nguyên City - Thái Nguyên
	Tel: 0208 3657368 - 0208 3657968 Fax: 0208 3852866
2.1	BẮC KẠN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 2, Hùng Vương Street , Group 4, Đức Xuân Ward, Bắc Kạn City - Bắc Kạn
	Tel: 0209 3870008 Fax: 02093 870 628
3	BRANCH FOR EAST NORTHEAST AREA
	ADD: Nguyễn Thị Lưu - Bắc Giang City - Bắc Giang Province
	Tel: 0204 3856211 Fax: 0204 3857011
3.1	LẠNG SƠN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 53 Lê Lợi - Vĩnh Trại Ward - Lạng Sơn City - Lạng Sơn Province
	Tel: 0205 3872196 Fax: 0205 3873010
3.2	CAO BẰNG TRANSACTION OFFICE.
	ADD: 32 Xuân Trường - Hợp Giang Ward - Cao Bằng Town - Cao Bằng Province
	Tel: 0206 3853673 Fax: 0206 3853069
4	BRANCH FOR SONG TIEN AREA
	ADD: 172 Hùng Vương - Ward 3 - Bến Tre City - Bến Tre Province
	Tel: 0275 3826056 Fax: 0275 3803358
4.1	TRÀ VINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 7A Trưng Nữ Vương - Ward I - Trà Vinh City - Trà Vinh Province
	Tel: 0294 3854007 Fax: 0294 3854076
4.2	TIỀN GIANG TRANSACTION OFFICE
	ADD: 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Ward 4 - Mỹ Tho City - Tiền Giang Province
	Tel: 0273 2210629 Fax:0273 3875542
5	BRANCH FOR AREA OF BÌNH DƯƠNG - BÌNH PHƯỚC PROVINCES
	ADD: 189 Bình Dương Avenue - Phú Thọ Ward- Thủ Dầu Một Town - Bình Dương Province
	Tel: 0274 3823946 Fax: 0274 3823695
5.1	BÌNH PHƯỚC TRANSACTION OFFICE
	ADD: Nguyễn Văn Linh - Tân Phú Ward - Đồng Xoài Town - Bình Phước Province
	Tel: 0271 3870206 Fax: 0271 3879460
6	CẦN THƠ BRANCH
	ADD: 01 Hai Bà Trưng - Ninh Kiều District - Cần Thơ City

	Tel: 0292 3821769 Fax: 0292 3821778
6.1	VĨNH LONG TRANSACTION OFFICE
	ADD: 8 Hưng Đạo Vương - Ward 1 - Vĩnh Long town - Vĩnh Long Province
	Tel: 0270 3824262 Fax : 0270 3824425
6.2	SÓC TRĂNG TRANSACTION OFFICE
	ADD: 16 Trần Hưng Đạo - Ward 2 - Sóc Trăng City - Sóc Trăng Province
	Tel: 0299 3822618 Fax: 0299 3820778
8	ĐẮKLẮK – ĐĂKNÔNG BRANCH
	ADD: 15 Trường Chinh - Buôn Ma Thuột City – ĐắkLắk Province
	Tel: 0262 3956365 Fax: 0262 3955675
8	ĐIỆN BIÊN LAI CHAU BRANCH
	ADD: 908 – 7/5 street - Mường Thanh Ward - Điện Biên Phủ City - Điện Biên Province
	Tel: 0215 3827385 Fax: 0215 3825801
8.1	LAI CHÂU TRANSACTION OFFICE
	ADD: Quyết Thắng - Lai Châu Town - Lai Châu Province
	Tel: 0213 3875408 Fax: 0213 3876769
9	GIA LAI - KON TUM BRANCH
	ADD: 02A Hoàng Hoa Thám - Pleiku City- Gialai Province
	Tel: 0269 3821390 Fax : 0269 3822505
9.1	KON TUM TRANSACTION OFFICE
	ADD: 84B - Phan Chu Trinh - Kon Tum City - Kon Tum Province
	Tel: 0260 3862906 Fax: 0260 3863890
10	HÀ GIANG BRANCH
	ADD: 10 Bạch Đằng - Nguyễn Trãi Ward - Hà Giang town - Hà Giang Province
	Tel: 0219 3866958 Fax: 0219 3866958
11	HÀ TĨNH BRANCH
	ADD: Xô Viết Nghệ Tĩnh Avenue - Hà Tĩnh City- Hà Tĩnh Province
	Tel: 0239 3857273 Fax: 0239 3856575
12	BRANCH FOR NORTHEAST AREA
	ADD: 47A Lương Khánh Thiện - Ngô Quyền District - Hải Phòng City
	Tel: 0225 3921710 Fax: 0225 3921201

12.1	QUẢNG NINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 03 Đông Hồ - Hạ Long City - Quảng Ninh Province
	Tel: 0203 3828050 Fax: 0203 3828174
12.2	HẢI DƯƠNG TRANSACTION OFFICE
	ADD: 7 Hồng Quang - Nguyễn Trãi Ward- Hải Dương City- Hải Dương Province
	Tel: 0220 3856114 Fax: 0220 3857771
13	BRANCH FOR SOUTH OF CENTRAL REGION
	ADD: 65 Yersin - Nha Trang City - Khánh Hòa Province
	Tel: 0258 3825091 Fax: 0258 3825435
13.1	NINH THUẬN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 28 16/ 4 Street - Phan Rang-Tháp Chàm City - Ninh Thuận Province
	Tel: 0259 3824540 Fax: 0259 3824569
13.2	PHÚ YÊN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 337 Lê Duẩn - Ward 7 - Tuy Hòa City- Phú Yên Province
	Tel: 0257 3842454 Fax: 0257 3841056
14	KIÊN GIANG BRANCH
	ADD: 321 3 /2 street- Vĩnh Lạc Ward - Rạch Giá City - Kiên Giang Province
	Tel: 0297 3863637 Fax: 0297 3868165
15	LÂM ĐỒNG BRANCH
	ADD: 2A Lê Hồng Phong - Ward 4 - Đà Lạt City - Lâm Đồng Province
	Tel: 0263 3825356 Fax: 0263 3825983
16	LÀO CAI BRANCH
	ADD: 1/5 street - Nam Cường ward- Lào Cai Town - Lào Cai Province
	Tel: 0214 3825161 Fax: 0214 3820576
17	BRANCH FOR MINH HẢI REGION
	ADD: 07 - An Dương Vương - Ward 7 - Cà Mau City - Cà Mau Province
	Tel: 0290 3836018 Fax: 0290 3836016
17.1	BẠC LIÊU TRANSACTION OFFICE
	ADD: 175 Trần Quỳnh - Ward 1 - Bạc Liêu City- Bạc Liêu Province
	Tel: 0291 3820328 Fax: 0291 3823960
18	BRANCH FOR HA NAM NINH AREA

	ADD: 151 Bắc Ninh - Nguyễn Du Ward- Nam Định City - Nam Định Province
	Tel: 0350 3846862 Fax: 0350 3844033
18.1	HÀ NAM TRANSACTION OFFICE
	ADD: 03 Trần Phú - Quang Trung Ward - Phủ Lý City – Hà Nam Province
	Tel: 0351 3852095 Fax: 0351 3854130
18.2	NINH BÌNH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 05 - Lê Hồng Phong - Vân Giang Ward - Ninh Bình City - Ninh Bình Province
	Tel: 0229 3872 624 Fax: 0229 3873 066
19	NGHỆ AN BRANCH
	ADD: 45 Duy Tân - Hưng Phúc Ward - Vinh City - Nghệ An Province
	Tel: 0238 3840668 Fax: 0238 3846228
20	BRANCH FOR PHÚ THỌ YÊN BÁI REGION
	ADD: 1500 - Hùng Vương - Gia Cẩm Ward- Việt Trì City- Phú Thọ Province.
	Tel: 0210 3845227 Fax: 0210 3848700
20.1	YÊN BÁI TRANSACTION OFFICE
	ADD: 1026 Điện Biên - Đồng Tâm Ward - Yên Bái City - Yên Bái Province
	Tel: 0216 3853158 Fax: 0216 3851319
21	QUẢNG BÌNH BRANCH
	ADD: 02 Trần Hưng Đạo - Đồng Hới City - Quảng Bình Province
	Tel: 0232 3822003 Fax: 0232 3822338
22	BRANCH QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG REGION
	ADD: 74 - Quang Trung - Thạch Thang Ward - Hải Châu District - Đà Nẵng City
	Tel: 0236 3834265 Fax: 0236 3830577
22.1	QUẢNG NAM TRANSACTION OFFICE
	ADD: 13 Trần Hưng Đạo - Tam Kỳ City - Quảng Nam Province
	Tel: 0235 3852926 Fax: 0235 3852296
23	BRANCH FOR QUẢNG NGÃI - BÌNH ĐỊNH REGION
	ADD: 29 Hai Bà Trưng - Quảng Ngãi City - Quảng Ngãi Province
	Tel: 0255 3828528 Fax: 0255 3820533
23.1	BÌNH ĐỊNH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 06 Lê Duẩn - Qui Nhơn City - Bình Định Province

	Tel: 0256 3520719 Fax: 0256 3520709
24	TRANSACTION CENTER 1
	ADD: 185A Giảng Võ - Cát Linh Ward- Đống Đa District- Hà Nội
	Tel: 024 39427908 Fax: 024 39427900
24.1	VĨNH PHÚC TRANSACTION OFFICE
	ADD: 10 Kim Ngọc - Vĩnh Yên City- Vĩnh Phúc Province
	Tel: 0211 3860 591 Fax: 0211 3861 163
24.2	HÒA BÌNH TRANSACTION OFFICE
	ADD: Đồng Tiến - Hòa Bình City- Hòa Bình Province
	Tel: 0218 3856 600 Fax: 0218 3856 604
24.3	BẮC NINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 02 Nguyễn Đăng Đạo - Tiên An - Bắc Ninh City- Bắc Ninh Province
	Tel: 0222 3822024 Fax: 0222 3822625
24.4	HƯNG YÊN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 07 Chu Mạnh Trinh - Hiến Nam Ward - Hưng Yên City - Hưng Yên Province
	Tel: 0221 3551089 Fax: 0221 3862798
25	TRANSACTION CENTER II
	ADD: 229 Đồng khởi - Bến Nghé – DISTRICT I - Hồ Chí Minh City
	Tel: 0283 8250063 Fax: 0283 8245811
25.1	TÂY NINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 385 30/4 street - I - Tây Ninh Town - Tây Ninh Province
	Tel: 0276 3810851 Fax: 0276 3827088
25.2	ĐỒNG NAI TRANSACTION OFFICE
	ADD: Nguyễn Ái Quốc - Quang Vinh - Biên Hòa City - Đồng Nai Province
	Tel: 0251 3828558 Fax: 0251 3826288
25.3	BÌNH THUẬN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 12 Nguyễn Tất Thành - Bình Hưng Ward - Phan Thiết City - Bình Thuận Province
	Tel: 0252 3824 719 Fax: 0252 3833451
25.4	BÀ RỊA - VŨNG TÀU TRANSACTION OFFICE
	ADD: 211 Lê Hồng Phong - Ward 8 - Vũng Tàu - Bà Rịa Vũng Tàu. Province
	Tel: 064 3857091 Fax: 064 3854676

26	SƠN LA BRANCH
	ADD: 56B - Lò Văn Giá - Sơn La City - Sơn La Province
	Tel: 0212 3852 861 Fax: 0212 3853 060
27	THÁI BÌNH BRANCH
	ADD: 5 Phố Lê Lợi - Lê Hồng Phong - Thái Bình City - Thái Bình Province
	Tel: 0227 3734426 Fax: 0227 3734840
28	THANH HOÁ BRANCH
	ADD: 44A Lê Lợi Avenue - Tân Sơn Ward - Thanh Hóa City- Thanh Hóa Province
	Tel: 0237 3853098 Fax: 0237 3854048
29	BRANCH FOR REGION OF THỪA THIÊN HUẾ - QUẢNG TRỊ
	ADD: 02 Nguyễn Thị Minh Khai - Huế City- Thừa Thiên Huế Province
	Tel: 0234 3828526 Fax: 0234 3828527
29.1	QUẢNG TRỊ TRANSACTION OFFICE
	ADD: 184 Trần Hưng Đạo - Đông Hà Town - Quảng Trị Province
	Tel: 0233 3851857 - 0233 3854707 Fax: 0233 3851085
30	TUYÊN QUANG BRANCH
	ADD: 258 Tân Trào - Minh Xuân Ward - Tuyên Quang Town - Tuyên Quang Province
	Tel: 0207 3821382 Fax: 0207 3821461

2. Vietnam infrastructure development and finance investment Joint stock Company (VIDIFI)

2.1 Headquarter : 8th , 9th , 10th Floors- LILAMA building No 10, Tố Hữu street, Trung Văn. Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Phone: (84-24) 377 11 668

Fax: (84-24) 377 11 669

2.2. List of subsidies and companies:

+ Management and operation of Hanoi Haiphong Expressway Company

Address: Thuận Tổn Ward, Đa Tổn Commune, Gia Lâm, Hà Nội.

Phone: 0432005999

+ Industrial zone development Company No1 VIDIFI

Address: 118 Phạm Ngũ Lão, Quang Trung, Hưng Yên city.

Phone : 0914692468

B. FINANCIAL STATEMENTS OF VDB**Balance sheet
Year 2023****Unit: VND million**

Items	Notes	31/12/2023	01/01/2023
Asset			
Cash and valuable paper in foreign currency		3.030	2.821
Deposits at SBV		81.620	251.969
Deposits at other credit institutions		26.191.644	13.356.846
Loans to customers	1	173.238.072	190.239.068
Capital contribution and long term investment	2	3.684.675	3.684.675
Fixed assets	3	3.655.358	3.677.136
Other assets	4	5.499.537	30.835.492
Total Assets		212.353.936	242.048.007
Liabilities and owner's equity			
Loans from the State Budget, SBV	5	986.898	1.142.991
Loans and deposits from other Credit institutions	6	1.757.405	2.463.272
Customers deposits	7	553.905	851.722
Trusted funds for investment	8	109.386.051	133.501.883
Valuable papers issuance	9	77.231.000	82.558.000
Other liabilities	10	7.906.933	7.547.479
Equity	11	14.531.744	13.982.660
Total liabilities and owner's equity		212.353.936	242.048.007

Notes: total assets and equity of VDB in 1st January 2023 as made in accordance with the new accounting system were VND 242.048.007 million, less VND 13.980 million than the one established by 2022 in the annual report of 2022.

Income statement Year 2023

Unit: VND million

Items	Notes	2023	2022
<i>Receipt from Interest and similar receipts</i>	12	5.735.056	5.923.978
<i>Interest payments and similar payment</i>	13	4.266.667	4.856.289
Difference between receipt and payment for interest and other similar difference		1.468.389	1.067.688
Difference between receipt and payment of service activities	14	141.818	207.120
Difference between receipt and payment of forex business activities		16.408	26.842
Difference between receipt and payment of other activities	15	7.701	8.448
Payment for operating activities		774.917	686.734
Difference between receipt and payment before credit provisions		859.399	623.364
Credit risk provision		330.735	366.012
Difference between receipt and payment		528.664	257.352

NOTES to financial statement

1. Loans to customers

	31/12/2023	01/01/2023
Loans to customers	173.238.072	190.239.068
Export credit	3.196.414	3.209.890
<i>Of which overdue</i>	<i>3.196.414</i>	<i>3.209.890</i>
Credit investment	40.235.352	44.751.407
<i>Of which overdue</i>	<i>16.000.262</i>	<i>21.404.034</i>
ODA on lending credit	108.091.830	116.586.462
<i>Of which overdue</i>	<i>3.803.368</i>	<i>3.439.991</i>
Other credit	21.049.281	25.009.935
<i>Of which overdue</i>	<i>94.403</i>	<i>82.921</i>
Guarantee obligation fulfillment	665.194	681.374
<i>Of which overdue</i>	<i>665.194</i>	<i>681.374</i>

2. Capital contribution, long term in investment

	31/12/2023	01/01/2023
Capital contribution, long term in investment	3.684.675	3.684.675
Investment to subsidies	3.684.675	3.684.675

3. Fixed assets

	31/12/2023	01/01/2023
Fixed assets	3.655.358	3.677.136
Tangible Fixed assets	506.074	543.166
<i>Historical cost</i>	<i>1.832.936</i>	<i>1.780.551</i>
<i>Accrued Depreciation</i>	<i>(1.326.862)</i>	<i>(1.237.386)</i>
Intangible Fixed assets	3.149.284	3.133.970
<i>Historical cost</i>	<i>3.236.026</i>	<i>3.215.838</i>
<i>Accrued Amortization</i>	<i>(86.742)</i>	<i>(81.868)</i>

4. Other assets

	31/12/2023	01/01/2023
Other assets	5.499.537	30.835.492
Receivables	5.380.672	30.660.555
Liabilities receivables	4.732.160	6.850.305
<i>Receivables from the state budget</i>	<i>4.221.074</i>	<i>6.331.068</i>
<i>Advances</i>	<i>940</i>	<i>716</i>
<i>Other receivables</i>	<i>510.146</i>	<i>518.520</i>
Receivables in payment activities	648.512	23.810.250
<i>To be recorded as receipt-payment of ODA funds on-lent</i>	<i>291.522</i>	<i>297.144</i>
<i>Other payments</i>	<i>356.990</i>	<i>23.513.106</i>
Material, equipment	82	82
Construction and real purchase of fixed assets	116.955	164.573
Others payments	1.827	10.282

5. Loans from the State budget, SBV

	31/12/2023	01/01/2023
Loans from the State budget, SBV	986.898	1.142.991
Loans from the State budget	986.898	1.142.991

6. Loans and deposits from other credit institutions

	31/12/2023	01/01/2023
Loans and deposits from other credit institutions	1.757.405	2.463.272
Deposits from other credit institutions	-	21.300
Loans from other credit institutions	1.757.405	2.441.972

7. Deposits from customers

	31/12/2023	01/01/2023
Deposits from customers	553.905	851.722
Domestic customers	552.296	840.539
Margins deposit for payments	1.609	11.183

8. Trusted fund for investment and lending

	31/12/2023	01/01/2023
Trusted fund for investment and lending	109.386.051	133.501.883
<i>ODA fund for on-lending</i>	<i>108.816.749</i>	<i>117.432.128</i>

Trusted fund for post-investment subsidy	(1.736)	(1.736)
<i>Receipt</i>	526.393	526.393
<i>Disbursement</i>	(528.129)	(528.129)
Trusted fund for allocation	360.183	15.803.046
<i>Receipt</i>	15.886.239	31.329.457
<i>Disbursement</i>	(15.526.056)	(15.526.412)
Trusted fund for loans	210.854	268.446
<i>Receipt</i>	3.214.410	4.765.887
<i>Disbursement</i>	(3.003.555)	(4.497.442)

9. Issuance of valuable notes

	31/12/2023	01/01/2023
Issuance of valuable notes	77.231.000	82.558.000
Bond issuance In VND	77.231.000	82.558.000
<i>Face value</i>	77.231.000	82.558.000

10. Other liabilities

	31/12/2023	01/01/2023
Other liabilities	7.906.933	7.547.479
<i>Liabilities payables</i>	693.668	759.439
Payables	693.668	759.439
<i>Interest and fee payables</i>	486.239	459.809
<i>Payable to staff</i>	68.440	77.971
<i>Payable to State</i>	2.070	3.240
<i>Other payable</i>	136.919	218.418
Provision funds	7.182.227	6.753.893
<i>Provision fund for credit risk</i>	7.182.227	6.753.893
Welfare fund	30.968	34.070
Other payable	70	77

11. Capital and fund

	31/12/2023	01/01/2023
Capital	14.531.744	13.982.660

VDB's Capital	20.142.946	20.061.919
<i>Charter Capital</i>	<i>15.085.956</i>	<i>15.085.956</i>
<i>Capital for construction investment and purchase of fixed assets</i>	<i>21.405</i>	<i>21.405</i>
<i>Other capital</i>	<i>5.035.585</i>	<i>4.954.558</i>
VDB's Fund	1.508.190	1.568.798
<i>Fund for investment and development</i>	<i>1.508.190</i>	<i>1.568.798</i>
Undistributed business result of the previous period	(7.648.057)	(7.905.409)
Undistributed business result of the current period	528.664	257.352

12. Receipt from interest and similar incomes

	2023	2022
Receipt income and similar incomes	5.735.056	5.923.978
Receipt from deposit interest	533.926	345.075
Receipt from loan interest	4.362.806	4.526.618
Receipt from other operational activities	838.324	1.052.284

13. Payment for interest and other similar payments

	2023	2022
Payment for interest and other similar payments	4.266.667	4.856.289
Payment for deposit interest	9.382	45.288
Payment for loan interest	191.091	126.977
Payment for interest of valuable papers issuance	3.906.289	4.519.289
Payment for other operational activities	159.905	164.735

14. Difference between receipt and payment from service activities.

	2023	2022
Difference between receipt and payment from service activities	141.818	207.120
Receipt from fee for service activities	152.664	217.172
Payment for service activities	10.846	10.052

15. Difference between receipt and payment from other activities

	2023	2022
Difference between receipt and payment from other activities	7.701	8.448
Receipt from other activities	7.802	9.249
Payment for other activities	101	801

VI. Consolidated financial statements

A. Main features of consolidated financial statements

- This consolidated financial statements are made on the basis of consolidation of VDB and VIDIFI financial statements.

- Applied accounting standards

+ VDB has applied the Vietnamese Accounting Standards and the Accounting System of VDB, by which:

Before July the first, 2023, VDB's accounting system was issued by the Decision No.959/QD-NHPT dated 30 December 2010; amended and supplemented in accordance with the Decision No.383/QD-NHPT dated 31 October 2016; the Decision No.410/QD-NHPT dated 31 December 2021 of the General Director of the Vietnam Development Bank and accepted in the Official Documents No.15682/BTC-CDKT dated 24 December 2008; No.12375/BTC-CDKT dated 4 October 2010 and No.145/BTC-CDKT dated 6 January 2015 of the Ministry of Finance.

Since 1st July 2023, VDB has applied the accounting system as stipulated by the Circular No.14/2023/TT-BTC dated 07 March 2023 of the MOF and the guidance in the Decision No190/QD-NHPT of VDB dated 27 June 2023 on guidelines on accounting for VDB. For contents not guided in the Circular No.14/2023, VDB shall comply with the Decision No479/2004/QD-NHNN dated 29 April 2024, Decision No.16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007, the Vietnam accounting standards, the Circulars guiding the implementation of accounting standards and legal documents supplementing, amending or replacing the above documents (if any)

+ VIDIFI has applied the Vietnamese Accounting Standards issued by the Circular No.200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance.

- Fiscal year:

The fiscal year of VDB and its subsidiaries is from 1 January to 31 December annually.

- Standard accounting currency unit:

The standard accounting currency unit used to prepare the Financial Statements is Vietnam Dong (VND)

B. Consolidated financial statement

Consolidated balance sheet

Year 2023

Unit: VND million

ITEMS	Notes	31/12/2023	01/01/2023
Assets			
Cash and valuable paper in foreign currency		5.625	5.764
Deposit at SBV		81.620	251.968
Deposit at other credit institutions		27.431.315	14.551.617
Loans to customers	1	148.842.560	162.850.391
Capital contribution and long term investment	2	202.779	208.486
Fixed assets	3	38.265.071	38.761.563
Other assets	4	10.672.182	31.531.805
Total assets		225.501.152	248.161.595
Liabilities and owner's equity			
Loans from the State budget and SBV	5	986.898	1.142.991
Deposits and loans from other credit institution	6	6.065.185	7.062.168
Deposits from customers	7	553.905	851.722
Receipt from trusted fund	8	105.078.482	128.903.198
Valuables papers issuance	9	77.231.000	82.558.000
Other liabilities	10	7.895.456	7.543.486
Equity	11	27.690.227	20.100.030
Total liabilities and owner's equity		225.501.152	248.161.595

Notes: total assets, total liabilities and equity recalculated by the new accounting system in VDB in 1st January 2023 were VND 248,161,595 million, an increase of VND 6,245,784 million in comparison of the one of 2022 in the annual report of 2022..

Consolidated income statement

Year 2023

Unit: VND million

Items	Notes	2023	2022
<i>Receipt from interest and similar receipts</i>	12	4.029.678	4.239.839
<i>Payment for interest and other payment</i>	13	4.316.769	4.891.201
Difference between receipt from and payment for interest and similar activities		(287.091)	(651.362)
Difference between receipt from and payment for service activities	14	141.818	207.120
Difference between receipt from and payment for foreign exchange activities		16.408	26.842
Difference between receipt from and payment for other activities	15	2.449.580	1.986.342
Receipt from capital contribution and share buying activities		19.656	81.150
Operational expenses		997.498	730.031
Difference between receipt and payment before credit risk provision		1.342.874	920.060
Credit risk provision		330.735	366.012
Receipt and payment difference		1.012.139	554.048
Business tax		1.164	749
Earn after tax		1.010.975	553.300
Interest of minor shareholders		39.820	(16.197)

NOTES to financial statement

1. Loans to customers

	31/12/2023	01/01/2023
Loans to customers	148.842.560	162.850.391
Export credit	3.196.414	3.209.890
<i>Of which overdue</i>	<i>3.196.414</i>	<i>3.209.890</i>
Investment credit	40.235.352	44.751.407
<i>Of which overdue</i>	<i>16.000.262</i>	<i>21.404.034</i>
ODA on lending loans	103.784.260	111.987.776
<i>Of which overdue</i>	<i>3.803.368</i>	<i>3.439.991</i>
Other loans	961.339	2.219.944
<i>Of which overdue</i>	<i>94.403</i>	<i>82.921</i>
Guarantee	665.194	681.374
<i>Of which overdue</i>	<i>665.194</i>	<i>681.374</i>

2. Capital contribution and long term investment

	31/12/2023	01/01/2023
Capital contribution and long term investment	202.779	208.486
Capital contribution to subsidies	49.006	54.713
Other long term investment	161.814	161.814
Provisions for long term investment	(8.041)	(8.041)

3. Fixed assets

	31/12/2023	01/01/2023
Fixed assets	38.265.071	38.761.563
Tangible fixed assets	35.115.328	35.626.923
<i>Historical cost</i>	<i>39.373.990</i>	<i>39.280.365</i>
<i>Accrued depreciation</i>	<i>(4.258.662)</i>	<i>(3.653.443)</i>
Intangible fixed assets	3.149.744	3.134.640
<i>Historical cost</i>	<i>3.237.569</i>	<i>3.217.381</i>
<i>Accrued Amortization</i>	<i>(87.826)</i>	<i>(82.741)</i>

4. Other assets

	31/12/2023	01/01/2023
Other assets	10.672.182	31.531.805
<i>Receivables</i>	10.176.365	30.998.135
Liabilities receivables	9.527.853	7.187.885
<i>Receivables from the state budget</i>	4.221.074	6.331.068
<i>Advances</i>	2.156	3.061
<i>Other receivables</i>	5.532.508	1.081.686
<i>Provisions for bad debts</i>	(227.884)	(227.930)
Receivables in payment activities	648.512	23.810.250
<i>To be recorded as receipt-payment of ODA funds on-lent</i>	291.522	297.144
<i>Receivables on other payment</i>	356.990	23.513.106
Materials and equipment	16.478	18.739
Construction and purchase of fixed assets	428.178	448.656
Other assets	51.161	66.274

5. Loans from the State Budget and SBV

	31/12/2023	01/01/2023
Loans from the State Budget and SBV	986.898	1.142.991
Loans from the State Budget	986.898	1.142.991

6. Deposits and loans from other credit institutions

	31/12/2023	01/01/2023
Deposits and loans from other credit institutions	6.065.185	7.062.168
Deposits from other credit institutions	-	21.300
Loans from other credit institutions	6.065.185	7.040.868

7. Deposits from customers

	31/12/2023	01/01/2023
Deposits from customers	553.905	851.722
Deposits from domestic customers	552.296	840.539
Margins deposits for payments	1.609	11.183

8.Trusted funds

	31/12/2023	01/01/2023
Trusted funds	105.078.482	128.903.198
Receiving ODA fund for on-lending	104.509.180	112.833.443
Trusted fund for post-investment subsidy	(1.736)	(1.736)
<i>Receipts of fund</i>	526.393	526.393
<i>Disbursement</i>	(528.129)	(528.129)
Trusted fund for allocation	360.183	15.803.046
<i>Receipt</i>	15.886.239	31.329.457
<i>Disbursement</i>	(15.526.056)	(15.526.412)
Trusted fund for loans	210.854	268.446
<i>Receipt</i>	3.214.410	4.765.887
<i>Disbursement</i>	(3.003.555)	(4.497.442)

9. Issuance of valuable notes

	31/12/2023	01/01/2023
Issuance of valuable notes	77.231.000	82.558.000
Bonds issuance in VND	77.231.000	82.558.000
<i>Face value</i>	77.231.000	82.558.000

10. Other liabilities

	31/12/2023	01/01/2023
Other liabilities	7.895.456	7.543.486
<i>Liabilities payables</i>	1.175.676	1.243.880
Loans payables	1.175.676	1.243.880
<i>Interest and fee payables</i>	486.239	459.809
<i>Payable to staff</i>	87.028	94.470
<i>Payable to the State</i>	5.253	11.829
<i>Other payables</i>	597.156	677.772
Provisions for risk	6.688.097	6.259.763
<i>Credit risk Provisions</i>	6.688.097	6.259.763
Welfare funds	31.613	34.750
Other payables	70	5.093

11. Capital and funds

	31/12/2023	01/01/2023
Capital	27.690.227	20.100.030
VDB's fund	35.269.489	28.625.789
<i>Charter capital</i>	<i>15.085.956</i>	<i>15.085.956</i>
<i>Capital for construction investment and purchase of fixed assets</i>	<i>21.405</i>	<i>21.405</i>
<i>Capital surplus</i>	<i>(51.192)</i>	<i>(51.192)</i>
<i>Other capital</i>	<i>20.213.319</i>	<i>13.569.619</i>
VDB's fund	1.514.702	1.575.309
<i>R&D fund</i>	<i>1.514.702</i>	<i>1.575.309</i>
Undistributed earnings of the last period	(10.147.312)	(10.715.902)
Undistributed earnings of the current period	971.154	571.737
Interest of minor shareholder	82.194	43.098

12 Receipt from interest and other similar

	2023	2022
Receipt from interest and other similar receipts	4.029.678	4.239.839
Receipt from deposit interest	555.750	371.613
Receipt from loan interest	2.635.604	2.815.942
Receipt from other operational activities	838.324	1.052.284

13. Payment for interest and similar payments

	2023	2022
Payment for interest and similar payments	4.316.769	4.891.201
Payment for deposit interest	9.382	45.288
Payment for loan interest	241.192	161.889
Payment for interest from valuable papers issuance	3.906.289	4.519.289
Payment for other functional activities	159.905	164.735

14. Difference between receipt and payment for service activities

	2023	2022

Difference between receipt and payment for service activities	141.818	207.120
Receipt from service activities	152.664	217.172
Payment for service activities	10.846	10.052

15. Difference between receipt and payment from other activities

	2023	2022
Difference between receipt and payment from other activities	2.449.580	1.986.342
Receipt from other activities	3.206.526	2.786.810
Payment from other activities	756.945	800.468